

**DANH SÁCH LỚP 12A1 NĂM HỌC 2026-2027****GVCN:**

Môn tự chọn gồm: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học

Chuyên đề học tập gồm: Toán, Vật lí, Hóa học

| <b>TT</b> | <b>Lớp</b> | <b>Họ tên học sinh</b> |  | <b>Nam/Nữ</b> | <b>Dân tộc</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|------------|------------------------|--|---------------|----------------|----------------|
| 1         | 11A1       | Phạm Thị Trang Anh     |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 2         | 11A1       | Trần Trâm Anh          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 3         | 11A1       | Từ Vương Anh           |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 4         | 11A1       | Châu Bảo Châu          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 5         | 11A1       | Trần Ngọc Châu         |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 6         | 11A1       | Danh Hồng Hải          |  | Nam           | Khơ-me         |                |
| 7         | 11A1       | Trương Trần Minh Hiền  |  | Nam           | Kinh           |                |
| 8         | 11A1       | Nguyễn Thị Phụng Hồng  |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 9         | 11A1       | Lâm Nhựt Huy           |  | Nam           | Khơ-me         |                |
| 10        | 11A1       | Nguyễn Minh Huy        |  | Nam           | Kinh           |                |
| 11        | 11A1       | Võ Ngọc Huyền          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 12        | 11A1       | Đỗ Gia Hưng            |  | Nam           | Kinh           |                |
| 13        | 11A1       | Nguyễn Thị Quế Hương   |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 14        | 11A1       | Dương Hồ Gia Khang     |  | Nam           | Khơ-me         |                |
| 15        | 11A1       | Lê Chân Khang          |  | Nam           | Kinh           |                |
| 16        | 11A1       | Nguyễn Hoàng Khang     |  | Nam           | Kinh           |                |
| 17        | 11A1       | Nguyễn Đăng Khoa       |  | Nam           | Kinh           |                |
| 18        | 11A1       | Nguyễn Thị Tuyết Lan   |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 19        | 11A1       | Danh Lưu Phước Minh    |  | Nam           | Khơ-me         |                |
| 20        | 11A1       | Thiều Ngọc My          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 21        | 11A1       | Nguyễn Hữu Nhân        |  | Nam           | Kinh           |                |
| 22        | 11A1       | Chung Yên Nhi          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 23        | 11A1       | Nguyễn Thùy Nhiên      |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 24        | 11A1       | Phạm Thị Huỳnh Như     |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 25        | 11A1       | Nguyễn Văn Nhựt        |  | Nam           | Kinh           |                |
| 26        | 11A1       | Phan Hoàng Nhựt        |  | Nam           | Kinh           |                |
| 27        | 11A1       | Nguyễn Trọng Phúc      |  | Nam           | Kinh           |                |
| 28        | 11A1       | Trần Thanh Phương      |  | Nữ            | Hoa            |                |
| 29        | 11A1       | Trần Mỹ Quyên          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 30        | 11A1       | Lê Thị Thu Sương       |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 31        | 11A1       | Biện Huỳnh Gia Tài     |  | Nam           | Hoa            |                |
| 32        | 11A1       | Chương Gia Thảo        |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 33        | 11A1       | Nguyễn Thuận Thiên     |  | Nam           | Kinh           |                |
| 34        | 11A1       | Ngô Nguyễn Quốc Thịnh  |  | Nam           | Kinh           |                |
| 35        | 11A1       | Danh Tông Anh Thư      |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 36        | 11A1       | Lương Thái Tiến        |  | Nam           | Kinh           |                |
| 37        | 11A1       | Danh Thị Thùy Trang    |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 38        | 11A1       | Phạm Võ Thùy Trâm      |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 39        | 11A1       | Lâm Tú Trân            |  | Nữ            | Hoa            |                |
| 40        | 11A1       | Ngô Kim Tuyền          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 41        | 11A1       | Trần Thanh Tuyền       |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 42        | 11A1       | Nguyễn Dư Thảo Vy      |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 43        | 11A1       | Thái Nguyễn Thúy Vy    |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 44        | 11A1       | Trần Ngọc Như Ý        |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 45        | 11A1       | Nguyễn Trần Kim Yên    |  | Nữ            | Kinh           |                |

**DANH SÁCH LỚP 12A2 NĂM HỌC 2026-2027****GVCN:**

Môn tự chọn gồm: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Thiết kế và Công nghệ)

Chuyên đề học tập gồm: Toán, Vật lí, Hóa học

| <b>TT</b> | <b>Lớp</b> | <b>Họ tên học sinh</b> |  | <b>Nam/Nữ</b> | <b>Dân tộc</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|------------|------------------------|--|---------------|----------------|----------------|
| 1         | 11A2       | Bùi Thị Mỹ Anh         |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 2         | 11A2       | Lê Kim Anh             |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 3         | 11A2       | Nguyễn Tuấn Anh        |  | Nam           | Kinh           |                |
| 4         | 11A2       | Trần Ngọc Gia Bảo      |  | Nam           | Kinh           |                |
| 5         | 11A2       | Từ Thanh Bình          |  | Nam           | Kinh           |                |
| 6         | 11A2       | Trần Nguyễn Bảo Duy    |  | Nam           | Kinh           |                |
| 7         | 11A2       | Nguyễn Hữu Đức         |  | Nam           | Kinh           |                |
| 8         | 11A2       | Lê Quốc Hà             |  | Nam           | Kinh           |                |
| 9         | 11A2       | Lưu Đăng Quốc Hào      |  | Nam           | Hoa            |                |
| 10        | 11A2       | Nguyễn Đức Hậu         |  | Nam           | Kinh           |                |
| 11        | 11A2       | La Trung Hiền          |  | Nam           | Kinh           |                |
| 12        | 11A2       | Nguyễn Thái Hòa        |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 13        | 11A2       | Trần Khánh Hòa         |  | Nam           | Kinh           |                |
| 14        | 11A2       | Từ Thị Như Huỳnh       |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 15        | 11A2       | Đinh Võ An Hy          |  | Nam           | Kinh           |                |
| 16        | 11A2       | Kha Hy                 |  | Nam           | Hoa            |                |
| 17        | 11A2       | Nguyễn Đăng Khoa       |  | Nam           | Kinh           |                |
| 18        | 11A2       | Nguyễn Quốc Minh       |  | Nam           | Kinh           |                |
| 19        | 11A2       | Võ Ngọc Hà My          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 20        | 11A2       | Võ Ngọc Tâm Nghi       |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 21        | 11A2       | Nguyễn Thị Khánh Ngọc  |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 22        | 11A2       | Tôn Bảo Ngọc           |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 23        | 11A2       | Tôn Yến Ngọc           |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 24        | 11A2       | Võ Trí Nhân            |  | Nam           | Kinh           |                |
| 25        | 11A2       | Danh Trần Phương Nhi   |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 26        | 11A2       | Nguyễn Ngọc Nhiên      |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 27        | 11A2       | Trần Minh Phát         |  | Nam           | Khơ-me         |                |
| 28        | 11A2       | Trần Thanh Phú         |  | Nam           | Hoa            |                |
| 29        | 11A2       | Huỳnh Văn Vũ Phúc      |  | Nam           | Kinh           |                |
| 30        | 11A2       | Danh Thị Thanh Thúy    |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 31        | 11A2       | Dương Thị Cát Thu      |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 32        | 11A2       | Đào Ngọc Anh Thu       |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 33        | 11A2       | Phạm Kim Tiền          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 34        | 11A2       | Nguyễn Văn Tin         |  | Nam           | Kinh           |                |
| 35        | 11A2       | Lưu Lâm Trọng Tính     |  | Nam           | Kinh           |                |
| 36        | 11A2       | Thị Ngọc Trâm          |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 37        | 11A2       | Huỳnh Ngọc Trân        |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 38        | 11A2       | Danh Thị Thanh Trúc    |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 39        | 11A3       | Xâm Kim Tỷ             |  | Nữ            | Kinh           | Chuyển lớp     |
| 40        | 11A2       | Đào Gia Vĩ             |  | Nam           | Kinh           |                |
| 41        | 11A2       | Đỗ Quốc Vinh           |  | Nam           | Kinh           |                |
| 42        | 11A2       | Bùi Tường Vy           |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 43        | 11A2       | Trần Huỳnh Thảo Vy     |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 44        | 11A2       | Trần Phú Vỹ            |  | Nam           | Kinh           |                |
| 45        | 11A2       | Danh Thị Mỹ Xuyên      |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 46        | 11A2       | Trần Thị Như Ý         |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 47        | 11A2       | Hoàng Gia Yến          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 48        | 11A2       | Lâm Phi Yến            |  | Nữ            | Khơ-me         |                |

**DANH SÁCH LỚP 12A3 NĂM HỌC 2026-2027****GVCN:**

Môn tự chọn gồm: Hóa học, Sinh học, Địa lí, Công nghệ (Thiết kế và Công nghệ)

Chuyên đề học tập gồm: Toán, Hóa học, Sinh học

| <b>TT</b> | <b>Lớp</b> | <b>Họ tên học sinh</b> |  | <b>Nam/Nữ</b> | <b>Dân tộc</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|------------|------------------------|--|---------------|----------------|----------------|
| 1         | 11A3       | Đoàn Khả Ái            |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 2         | 11A3       | Nguyễn Thị Ngọc Ái     |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 3         | 11A3       | Lê Ngọc Anh            |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 4         | 11A3       | Nguyễn Phan Đông Anh   |  | Nam           | Kinh           |                |
| 5         | 11A3       | Phan Ngọc Phương Anh   |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 6         | 11A3       | Thái Mỹ Anh            |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 7         | 11A3       | Trần Thị Thúy Anh      |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 8         | 11A3       | Trần Trâm Anh          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 9         | 11A3       | Võ Trần Khánh Băng     |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 10        | 11A3       | Danh Thanh Bình        |  | Nam           | Khơ-me         |                |
| 11        | 11A3       | Võ Văn Đại             |  | Nam           | Kinh           |                |
| 12        | 11A3       | Nguyễn Trường Đầu      |  | Nam           | Kinh           |                |
| 13        | 11A3       | Lê Anh Hào             |  | Nam           | Kinh           |                |
| 14        | 11A3       | Tô Đạt Hưng            |  | Nam           | Hoa            |                |
| 15        | 11A3       | Danh Thị Hồng Khánh    |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 16        | 11A3       | Lương Minh Khuê        |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 17        | 11A3       | Danh Phan Anh Kiệt     |  | Nam           | Khơ-me         |                |
| 18        | 11A3       | Trần Mỹ Kim            |  | Nữ            | Hoa            |                |
| 19        | 11A3       | Hình Thanh Mai         |  | Nữ            | Hoa            |                |
| 20        | 11A3       | Lâm Thảo My            |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 21        | 11A3       | Nguyễn Mai Diễm My     |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 22        | 11A3       | Thạch Thảo My          |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 23        | 11A3       | Đào Thị Ngọc Ngân      |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 24        | 11A3       | Đặng Kim Ngân          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 25        | 11A3       | Nguyễn Lê Kim Ngân     |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 26        | 11A3       | Nguyễn Quốc Nhật       |  | Nam           | Kinh           |                |
| 27        | 11A3       | Phạm Thảo Nhi          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 28        | 11A3       | Thị Ngọc Nhi           |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 29        | 11A3       | Nguyễn Ngọc Như        |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 30        | 11A3       | Lê Nguyễn Đạt Thành    |  | Nam           | Kinh           |                |
| 31        | 11A3       | Danh Thị Phương Thảo   |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 32        | 11A3       | Trần Phương Thảo       |  | Nữ            | Hoa            |                |
| 33        | 11A3       | Trần Lưu Phúc Thiện    |  | Nam           | Kinh           |                |
| 34        | 11A3       | Lê Anh Thư             |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 35        | 11A3       | Trần Lê Anh Thư        |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 36        | 11A3       | Trần Minh Thư          |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 37        | 11A3       | Thị Hồng Thương        |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 38        | 11A3       | Trần Thị Cẩm Tiên      |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 39        | 11A3       | Nguyễn Lưu Bích Trâm   |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 40        | 11A3       | Lê Cẩm Tú              |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 41        | 11A3       | Nguyễn Đăng Vinh       |  | Nam           | Kinh           |                |
| 42        | 11A3       | Huỳnh Lưu Bảo Vy       |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 43        | 11A3       | Trần Ngọc Khánh Vy     |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 44        | 11A3       | Dương Chí Vỹ           |  | Nam           | Kinh           |                |
| 45        | 11A3       | Nguyễn Thị Mỹ Xuyên    |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 46        | 11A3       | Danh Trần Kim Xuyên    |  | Nữ            | Khơ-me         |                |
| 47        | 11A3       | Mai Nhã Yên            |  | Nữ            | Kinh           |                |
| 48        | 11A3       | Cao Hải Yên            |  | Nữ            | Kinh           |                |

# DANH SÁCH LỚP 12A4 NĂM HỌC 2026-2027

**GVCN:**

Môn tự chọn gồm: Vật lí, Địa lí, GD KT&PL, Tin học

Chuyên đề học tập gồm: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí

| TT | Lớp  | Họ tên học sinh       |  | Nam/Nữ | Dân tộc | Ghi chú       |
|----|------|-----------------------|--|--------|---------|---------------|
| 1  | 11A4 | Thị Tường An          |  | Nữ     | Khơ-me  |               |
| 2  | 11A4 | Nguyễn Huỳnh Anh      |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 3  | 11A4 | Ngô Thảo Chinh        |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 4  | 11A4 | Trương Khánh Duy      |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 5  | 11A4 | Nguyễn Thị Thuỳ Dương |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 6  | 11A4 | Danh Quốc Đạt         |  | Nam    | Khơ-me  |               |
| 7  | 11A4 | Huỳnh Minh Đăng       |  | Nam    | Kinh    |               |
| 8  | 11A4 | Danh Thị Châu Đoan    |  | Nữ     | Khơ-me  |               |
| 9  | 11A4 | Phan Hương Giang      |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 10 | 11A4 | Danh Trần Ngọc Hân    |  | Nữ     | Khơ-me  |               |
| 11 | 11A4 | Nguyễn Gia Hân        |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 12 | 11   | Nguyễn Phạm Gia Hân   |  |        |         | Chuyển trường |
| 13 | 11A4 | Danh Thị Huỳnh Hoa    |  | Nữ     | Khơ-me  |               |
| 14 | 11A4 | Danh Hoàng Khả        |  | Nam    | Khơ-me  |               |
| 15 | 11A4 | Huỳnh Quốc Kiệt       |  | Nam    | Kinh    |               |
| 16 | 11A4 | Nguyễn Hữu Thiên Lạc  |  | Nam    | Kinh    |               |
| 17 | 11A4 | Bùi Duy Linh          |  | Nam    | Kinh    |               |
| 18 | 11A4 | Huỳnh Đoàn Nhựt Linh  |  | Nam    | Kinh    |               |
| 19 | 11A4 | Nguyễn Nhựt Long      |  | Nam    | Kinh    |               |
| 20 | 11A4 | Danh Thị Thảo Ly      |  | Nữ     | Khơ-me  |               |
| 21 | 11A4 | Thị Cẩm Ly            |  | Nữ     | Khơ-me  |               |
| 22 | 11A4 | Huỳnh Ngọc Quốc Minh  |  | Nam    | Kinh    |               |
| 23 | 11A4 | Danh Thị Kiều My      |  | Nữ     | Khơ-me  |               |
| 24 | 11A4 | Thị Hồng Ngọc         |  | Nữ     | Khơ-me  |               |
| 25 | 11A4 | Danh Thị Tú Nhã       |  | Nữ     | Khơ-me  |               |
| 26 | 11A4 | Lê Thị Xuân Nhi       |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 27 | 11A4 | Trần An Nhi           |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 28 | 11A4 | Võ Thị Yến Nhi        |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 29 | 11A4 | Thị Kim Nhỏ           |  | Nữ     | Khơ-me  |               |
| 30 | 11A4 | Hồng Yến Như          |  | Nữ     | Hoa     |               |
| 31 | 11A4 | Lê Yến Như            |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 32 | 11A4 | Nguyễn Văn Nhựt       |  | Nam    | Kinh    |               |
| 33 | 11A4 | Lâm Nguyễn Thành Phát |  | Nam    | Kinh    |               |
| 34 | 11A4 | Nguyễn Từ Kim Phụng   |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 35 | 11A4 | Phạm Như Quỳnh        |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 36 | 11A4 | Nguyễn Hương Thùy     |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 37 | 11A4 | Nguyễn Thị Anh Thư    |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 38 | 11A4 | Danh Thị Kim Tiến     |  | Nữ     | Khơ-me  |               |
| 39 | 11A4 | Danh Thị Thủy Trúc    |  | Nữ     | Khơ-me  |               |
| 40 | 11A4 | Lê Út Tuấn            |  | Nam    | Kinh    |               |
| 41 | 11A4 | Nguyễn Ái Vy          |  | Nữ     | Kinh    |               |
| 42 | 11A4 | Nguyễn Như Ý          |  | Nữ     | Khơ-me  |               |

# DANH SÁCH LỚP 12A5 NĂM HỌC 2026-2027

GVCN:

Môn tự chọn gồm: Hóa học, Địa lí, GD KT&PL, Tin học

Chuyên đề học tập gồm: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí

| TT | Lớp  | Họ tên học sinh      |  | Nam/Nữ | Dân tộc | Ghi chú |
|----|------|----------------------|--|--------|---------|---------|
| 1  | 11A5 | Phạm Huỳnh Anh       |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 2  | 11A5 | Đào Võ Thái Bình     |  | Nam    | Kinh    |         |
| 3  | 11A5 | Danh Du              |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 4  | 11A5 | Đào Khánh Duy        |  | Nam    | Kinh    |         |
| 5  | 11A5 | Võ Minh Đại          |  | Nam    | Kinh    |         |
| 6  | 11A5 | Lê Hải Đăng          |  | Nam    | Kinh    |         |
| 7  | 11A5 | Danh Dĩ Hào          |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 8  | 11A5 | Lâm Ngọc Hân         |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 9  | 11A5 | Dương Thanh Hoàng    |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 10 | 11A5 | Phạm Cao Huy         |  | Nam    | Kinh    |         |
| 11 | 11A5 | Đinh Duy Hưng        |  | Nam    | Kinh    |         |
| 12 | 11A5 | Thị Cẩm Hường        |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 13 | 11A5 | Huỳnh Đăng Khoa      |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 14 | 11A5 | Trần Đăng Khoa       |  | Nam    | Kinh    |         |
| 15 | 11A5 | Kim Đăng Khôi        |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 16 | 11A5 | Nguyễn Ric Ky        |  | Nam    | Kinh    |         |
| 17 | 11A5 | Trần Văn Lắm         |  | Nam    | Kinh    |         |
| 18 | 11A5 | Kim Thị Chúc Linh    |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 19 | 11A5 | Trần Quốc Lĩnh       |  | Nam    | Kinh    |         |
| 20 | 11A5 | Lê Nhựt Minh         |  | Nam    | Kinh    |         |
| 21 | 11A5 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 22 | 11A5 | Nguyễn Ngọc Thu Ngân |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 23 | 11A5 | Lâm Minh Nghị        |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 24 | 11A5 | Danh Trọng Nhã       |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 25 | 11A5 | Danh Thị Mỹ Nhân     |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 26 | 11A5 | Nguyễn Khắc Nhu      |  | Nam    | Kinh    |         |
| 27 | 11A5 | Danh Nhựt Phú        |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 28 | 11A5 | Võ Thị Mỹ Phụng      |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 29 | 11A5 | Trần Thị Kiều Phương |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 30 | 11A5 | Trương Mỹ Phụng      |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 31 | 11A5 | Ngô Ngọc Quyên       |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 32 | 11A5 | Phạm Thị Như Quỳnh   |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 33 | 11A5 | Nguyễn Hoàng Tâm     |  | Nam    | Kinh    |         |
| 34 | 11A5 | Trần Huỳnh Thới      |  | Nam    | Kinh    |         |
| 35 | 11A5 | Phạm Minh Thư        |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 36 | 11A5 | Đặng Trí Thức        |  | Nam    | Kinh    |         |
| 37 | 11A5 | Hà Quốc Thường       |  | Nam    | Kinh    |         |
| 38 | 11A5 | Danh Thị Ngọc Trân   |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 39 | 11A5 | Danh Gia Tự          |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 40 | 11A5 | Danh Minh Tường      |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 41 | 11A5 | Nguyễn Duy Tường     |  | Nam    | Kinh    |         |
| 42 | 11A5 | Danh Gia Vĩ          |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 43 | 11A5 | Danh Ngô Tường Vy    |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 44 | 11A5 | Trương Tường Vy      |  | Nữ     | Khơ-me  |         |

# DANH SÁCH LỚP 12A6 NĂM HỌC 2026-2027

**GVCN:**

Môn tự chọn gồm: Âm nhạc, Địa lí, GD KT&PL, Tin học

Chuyên đề học tập gồm: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí

| TT | Lớp  | Họ tên học sinh        |  | Nam/Nữ | Dân tộc | Ghi chú |
|----|------|------------------------|--|--------|---------|---------|
| 1  | 11A6 | Võ Nhựt Anh            |  | Nam    | Kinh    |         |
| 2  | 11A6 | Dur Quốc Bảo           |  | Nam    | Kinh    |         |
| 3  | 11A6 | Nguyễn Ngô Gia Bảo     |  | Nam    | Kinh    |         |
| 4  | 11A6 | Danh Chí Bảo           |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 5  | 11A6 | Nguyễn Lê Mạnh Cường   |  | Nam    | Kinh    |         |
| 6  | 11A6 | Thị Mỹ Duyên           |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 7  | 11A6 | Danh Thành Đạt         |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 8  | 11A6 | Trần Thị Ngân Đình     |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 9  | 11A6 | Thị Ngọc Linh          |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 10 | 11A6 | Đoàn Huỳnh Xuân Lĩnh   |  | Nam    | Kinh    |         |
| 11 | 11A6 | Trương Thị Thảo My     |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 12 | 11A6 | Lê Ngọc Mỹ             |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 13 | 11A6 | Thị Bé Nga             |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 14 | 11A6 | Nguyễn Minh Nghị       |  | Nam    | Kinh    |         |
| 15 | 11A6 | Trần Lê Kim Nghị       |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 16 | 11A6 | Lê Văn Ngoãn           |  | Nam    | Kinh    |         |
| 17 | 11A6 | Danh Thị Hồng Ngọc     |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 18 | 11A6 | Danh Thị Thảo Như      |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 19 | 11A6 | Trương Thành Phát      |  | Nam    | Kinh    |         |
| 20 | 11A6 | Huỳnh Hoàng Phong      |  | Nam    | Kinh    |         |
| 21 | 11A6 | Võ Thị Ngọc Thanh      |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 22 | 11A6 | Lưu Ngô Chí Thiện      |  | Nam    | Hoa     |         |
| 23 | 11A6 | Kim Ngọc Thọ           |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 24 | 11A6 | Trương Minh Thuận      |  | Nam    | Kinh    |         |
| 25 | 11A6 | Đỗ Thanh Thùy          |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 26 | 11A6 | Thị Anh Thư            |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 27 | 11A6 | Danh Phước Tính        |  | Nam    | Khơ-me  |         |
| 28 | 11A6 | Trần Thiện Toán        |  | Nam    | Kinh    |         |
| 29 | 11A6 | Trần Thị Thùy Trang    |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 30 | 11A6 | Nguyễn Ngọc Huyền Trân |  | Nữ     | Khơ-me  |         |
| 31 | 11A6 | Trần Phi Trường        |  | Nam    | Kinh    |         |
| 32 | 11A6 | Nguyễn Trí Vĩ          |  | Nam    | Kinh    |         |
| 33 | 11A6 | Trần Huỳnh Quốc Vũ     |  | Nam    | Kinh    |         |
| 34 | 11A6 | Nguyễn Văn Vui         |  | Nam    | Kinh    |         |
| 35 | 11A6 | Võ Thị Tường Vy        |  | Nữ     | Kinh    |         |
| 36 | 11A6 | Huỳnh Chí Vỹ           |  | Nam    | Kinh    |         |
| 37 | 11A6 | Danh Thị Chúc Xuân     |  | Nữ     | Khơ-me  |         |